

Số: 74 /GPMT-UBND

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 01 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Đầu tư nâng cấp nhà máy dược phẩm Cửu Long”;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT ngày 03 tháng 01 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, địa chỉ tại: Số 150, đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nâng cấp Nhà máy Dược phẩm Cửu Long, địa điểm cơ sở: số 150, đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nâng cấp Nhà máy dược phẩm Cửu Long.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 150, đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1500202535, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 30 tháng 03 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 1500202535.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất dược phẩm và các thiết bị phục vụ ngành y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện cơ sở là 16,508,1 m<sup>2</sup>.

- Tổng vốn đầu tư: 730.410.300.000 đồng (Bảy trăm ba mươi tỷ, bốn trăm



*mười triệu, ba trăm nghìn đồng).*

- Công suất hoạt động của cơ sở: gồm 03 nhà máy sản xuất dược phẩm và các thiết bị phục vụ ngành y tế, cụ thể:

+ Nhà máy VIKIMCO:

- Ống kim tiêm các loại: 118.780.000 sản phẩm/năm;
- Dây truyền dịch  $\geq 150$  cm: 1.000.000 sản phẩm/năm;
- Kim cánh bướm (gồm dây và kim)  $\geq 34$  cm: 220.000 sản phẩm/năm.

+ Nhà máy sản xuất thuốc viên: 1.080.000.000 sản phẩm/năm.

+ Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh:

- Thuốc kháng sinh: 130.231.311 sản phẩm/năm.
- Kem, cao xoa, thuốc siro: 9.957.864 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra cống công cộng đường 14 tháng 9 rồi thải ra sông Cổ Chiên và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 đến ngày 17 tháng 01 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Chủ dự án;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Vĩnh Long;
- Công TTĐT của UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 4.16.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Liệt**



**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất.
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà ăn.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: cống công cộng đường 14 tháng 9 rồi thải ra sông Cổ Chiên.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải vào cống công cộng. Tọa độ (theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X=1134524; Y=552780.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  (24 giờ) (theo công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải), lượng nước thải sinh hoạt phát sinh thực tế khoảng  $28 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục khi có hoạt động sản xuất.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào điểm đầu nối bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)
1	pH	-	5,5 – 9
2	COD	mg/l	150
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	40
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Tổng Nitơ	mg/l	40
6	Tổng Photpho	mg/l	6

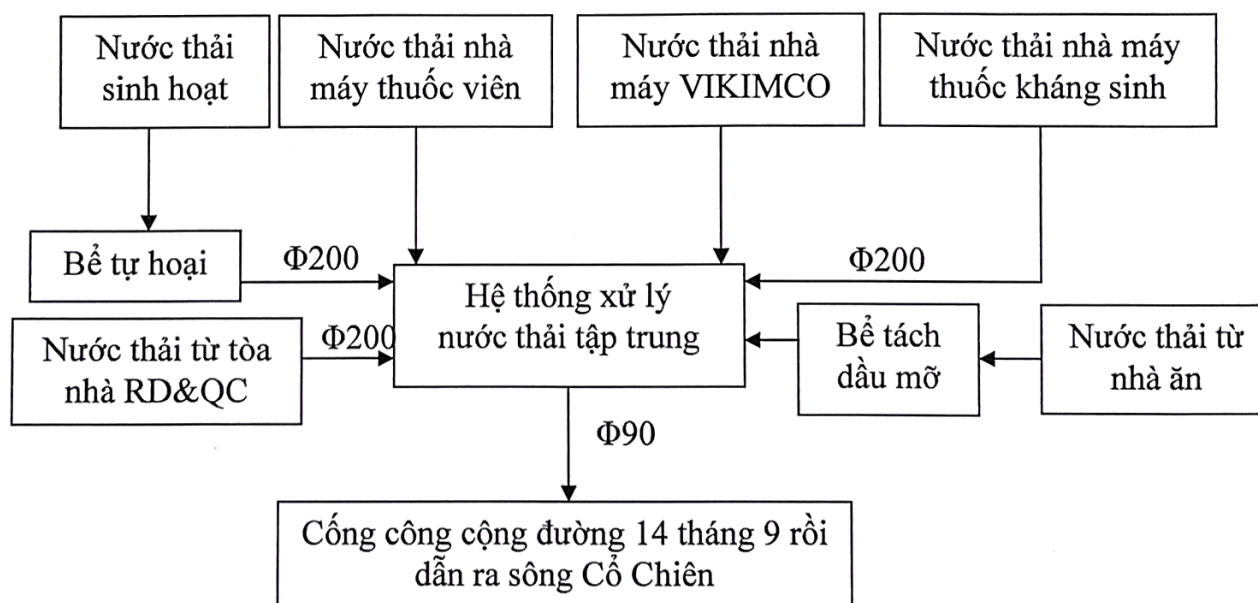
STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)
7	Cadimi	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Asen	mg/l	0,1
10	Chì	mg/l	0,5
11	Coliform	MPN/100ml	5.000

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hoạt động của cơ sở có phát sinh các loại nước thải sau: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và nước thải từ nhà ăn. Quy trình thu gom nước thải của cơ sở như sau:



#### - Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt: xử lý bằng sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi vào hệ thống thu gom và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý. Cơ sở có 3 bể tự hoại, với tổng thể tích các bể tự hoại là 30m<sup>3</sup>. Đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

#### - Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất: Tổng lượng nước thải sản xuất khoảng  $4,05\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ , gồm: Nước thải vệ sinh máy móc thiết bị khoảng  $1,0\text{ m}^3/\text{ngày}$ , nước súc rửa chai kem, Siro khoảng  $3,0\text{ m}^3/\text{ngày}$ , Nước vệ sinh tấm lọc khoảng  $0,05\text{ m}^3/\text{ngày}$  được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  để xử lý.

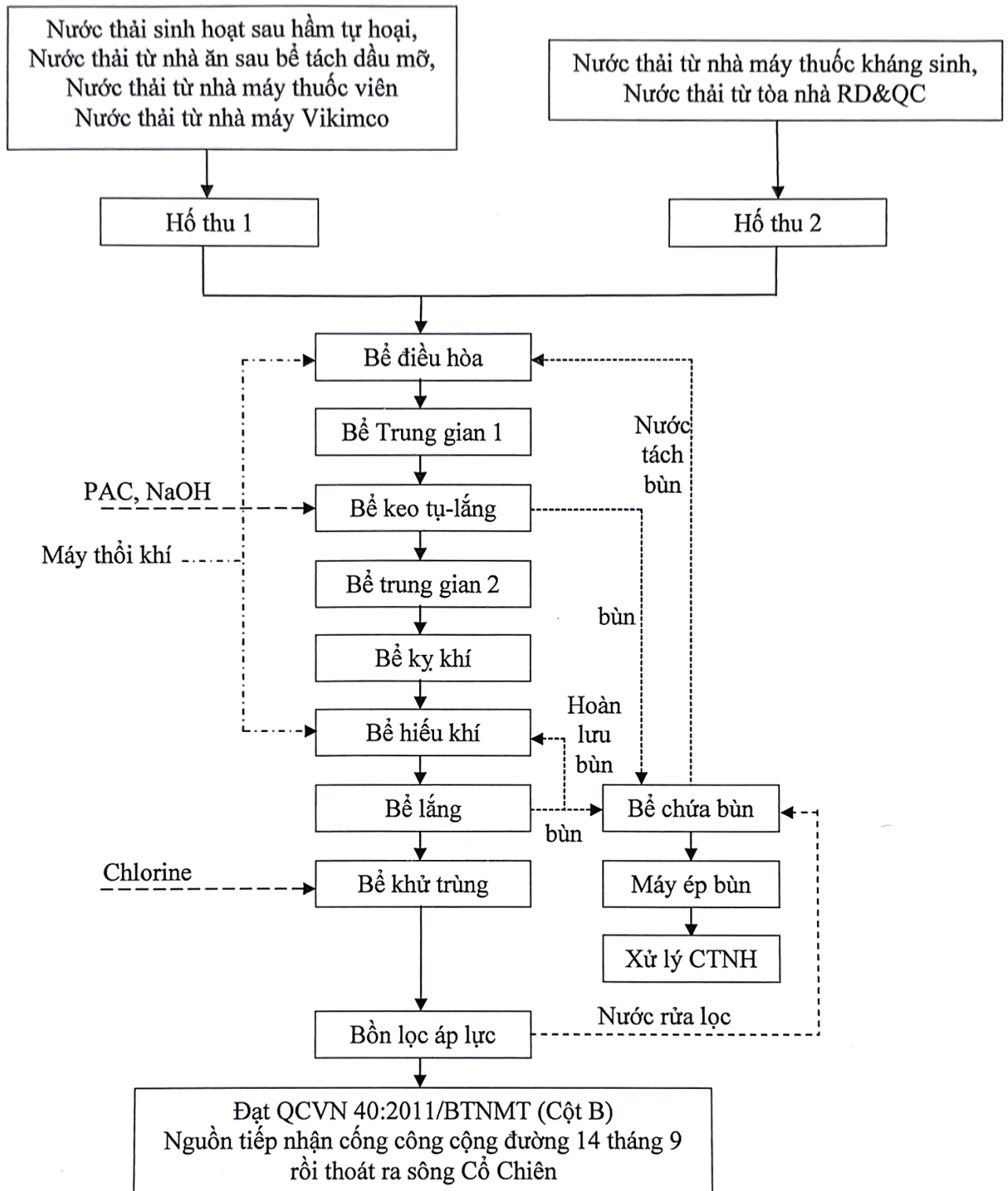
+ Nước thải từ nhà ăn: với lưu lượng khoảng  $12,15\text{m}^3/\text{ngày}$ , được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  để xử lý.

Tổng lượng nước thải phát sinh tại cơ sở tối đa khoảng  $28\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  hiện hữu để xử lý.

### *1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:*

#### **\* Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở:**

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất:  $100\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  (24 giờ).
- Công nghệ xử lý: Lý – Hóa – Sinh.
- Quy trình công nghệ xử lý:



### ***Thuyết minh quy trình***

Nước thải của cơ sở được thu gom theo hệ thống công đi qua song chắn rác trước khi dẫn về hố thu nhằm loại bỏ các cặn thô, rác,... Cơ sở bố trí 2 hố thu để thu gom nước thải của cơ sở (1 hố thu nước thải từ nhà máy thuốc kháng sinh, nước thải sinh hoạt từ tòa nhà RD&QC; 1 hố gom nước thải từ nhà máy thuốc viên, nhà máy Vikimco, nhà ăn và nhà vệ sinh)

Nước thải từ hố thu được bơm lên bể điều hòa bởi hệ thống bơm chìm. Nước thải trong bể điều hòa được đảo trộn liên tục bằng hệ thống sục khí. Nước thải sau khi ổn định nồng độ, nhờ hệ thống các bơm chìm tiếp tục bơm lên bể trung gian 1 (bể

*trung gian 1 có chức năng chuyển tiếp nước thải từ bể điều hoà qua bể keo tụ-lắng).*

Nước thải sau khi qua bể trung gian 1 sẽ chảy tự do qua bể keo tụ - lắng, tại đây được xử lý keo tụ bằng hóa chất PAC (tạo bông cặn tăng khả năng lắng), NaOH (điều chỉnh pH của nước thải), tại đây có thể loại bỏ được các chất rắn lơ lửng có trong nước thải và một phần chất hữu cơ trong nước thải cũng được xử lý. Sau đó, nước thải tự chảy qua bể trung gian 2 (bể trung gian 2 có chức năng chuyển tiếp nước thải từ bể keo tụ-lắng qua bể kỵ khí). Phần bùn lắng từ bể keo tụ-lắng sẽ được bơm về bể chứa bùn.

Nước thải từ bể trung gian 2, được bơm lên bể kỵ khí. Xử lý kỵ khí là quá trình phân hủy các chất hữu cơ, vô cơ có trong nước thải khi không có oxy. Nước thải từ dưới lên tiếp xúc với khối bùn lơ lửng yếm khí, hỗn hợp vi sinh yếm khí phân hủy chất hữu cơ trong bể ở tình trạng lẫn lộn giữa ba pha: khí, nước, bùn. Vì thế trong bể có bố trí tấm ngăn bùn, phễu thu khí và máng thu nước để có thể tách riêng chúng với nhau. Trong bể kỵ khí xảy ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ hòa tan và các chất dạng keo trong nước thải với sự tham gia của hệ vi sinh vật kỵ khí. Vi sinh vật kỵ khí sẽ hấp thụ các chất hữu cơ hòa tan có trong nước thải, phân hủy và chuyển hóa chúng thành các hợp chất ở dạng khí. Bọt khí sinh ra bám vào các hạt bùn cặn.

Phần nước trong đã qua xử lý kỵ khí chảy tự do qua bể hiếu khí (Aerotank). Tại đây, không khí được cấp liên tục để xảy ra quá trình phân hủy hiếu khí nhằm xử lý triệt để hàm lượng chất ô nhiễm hữu cơ còn lại. Dưới sự cung cấp oxy không khí từ hệ thống máy thổi khí, các vi sinh hiếu khí sẽ sinh trưởng và phát triển sinh khối nhờ vào quá trình tiêu thụ các chất hữu cơ ô nhiễm. Cụ thể quá trình như sau: Không khí được đưa vào bằng máy thổi khí, lượng oxy hòa tan trong nước thải luôn được duy trì trong khoảng 2-4mg/l nhằm đảm bảo cung cấp đủ lượng oxy cho sinh vật sống tiêu thụ chất hữu cơ trong nước thải. Tại đây, các chất hữu cơ ô nhiễm được vi sinh vật sử dụng làm nguồn thức ăn để tạo nên tế bào mới. Sản phẩm của quá trình này chủ yếu là CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>O và sinh khối vi sinh vật, các sản phẩm chứa Nitơ, Photpho và lưu huỳnh sẽ được vi sinh vật hiếu khí chuyển thành dạng NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>.

Hỗn hợp bùn hoạt tính và nước thải từ bể hiếu khí (Aerotank) sẽ chảy đến bể lắng, bể này có nhiệm vụ tách bùn hoạt tính ra khỏi nước. Bùn lắng xuống đáy bể, nước đi lên, tràn qua các máng thu nước hình răng cưa và chảy qua bể khử trùng.

Tại bể khử trùng, nước thải được cấp dung dịch Chlorine để tiêu diệt các vi sinh và thành phần gây bệnh còn lại trong nước thải. Nước thải sau bể khử trùng được bơm lên bồn lọc áp lực để loại bỏ các thành phần lơ lửng còn lại trong nước thải. Định kỳ rửa lọc 1 tháng/lần, sử dụng van 3 cửa được lắp đặt trên cột lọc để thực hiện rửa lọc. Khi rửa lọc thực hiện mở van sang chế độ Back wash (chế độ rửa ngược) để quá trình rửa lọc xảy ra cho đến khi nước trong, chuyển van về chế độ fast rinse (rửa nhanh) trong 4 phút, lập đi lập lại quá trình này 2 lần. Sau đó điều chỉnh van về chế độ filter (lọc) để tiếp tục sử dụng bình thường. Lượng nước rửa ngược sẽ được dẫn về bể chứa bùn để lắng bùn. Nước thải sau bồn lọc áp lực sẽ tự chảy ra môi trường tiếp nhận là cống công cộng trên đường 14 tháng 9 qua 1 điểm đầu nối, rồi chảy ra sông Cổ Chiên.

Bùn dưới đáy bể lắng một phần được hoàn lưu về bể hiếu khí (Aerotank), phần còn lại được bơm về bể chứa bùn. Bùn được chuyển qua máy ép bùn để loại bỏ ít nước còn lại trong bùn, cuối cùng bùn sau khi ép được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Nước tách bùn sẽ được dẫn về bể điều hoà



tiếp tục được xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) được xả ra cống công cộng đường 14 tháng 9 rồi thải ra sông Cổ Chiên.

- Định mức hóa chất sử dụng cho công trình xử lý nước thải như sau:

+ PAC: định mức sử dụng khoảng  $0,15\text{kg}/\text{m}^3$  nước thải (trung bình khoảng 15 kg/ngày, khoảng 4.600kg/năm).

+ NaOH: định mức sử dụng khoảng  $0,03\text{kg}/\text{m}^3$  nước thải (trung bình khoảng 3 kg/ngày, khoảng 1.000kg/năm).

+ Chlorine: định mức sử dụng khoảng  $1,5\text{g}/\text{m}^3$  nước thải (trung bình khoảng 0,15kg/ngày, khoảng 50kg/năm).

- Định mức tiêu hao năng lượng (điện) của hệ thống xử lý nước thải: trung bình khoảng 50 kWh/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lập nhật ký vận hành để theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, việc châm hóa chất, vận hành các bơm, máy thổi khí,...

- Trang bị thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời khi có sự cố (máy bơm, máy khuấy, máy thổi khí tại công đoạn xử lý hiếu khí, pha hóa chất keo tụ,...).

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống, tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị đang hoạt động, thay thế sửa chữa kịp thời máy móc hư hỏng.

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống có chuyên môn kỹ thuật, nắm vững hoạt động, quy trình xử lý nước thải.

## 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào cống công cộng đường 14 tháng 9 rồi thải ra sông Cổ Chiên.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Vị trí giám sát: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải vào cống công cộng đường 14 tháng 9 rồi thải ra sông Cổ Chiên. Tọa độ (hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X=1134524; Y=552780.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, SS, BOD<sub>5</sub>, COD, Tổng Nito, tổng Photpho, Cadimi, Thủy ngân, Asen, Chì, Coliform.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 74/GPMT-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

- Từ hoạt động của các phương tiện giao thông.
- Từ hoạt động sản xuất và máy móc phục vụ sản xuất (3 nhà máy sản xuất).

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:**

- Từ hoạt động của các phương tiện giao thông (khu vực nhà xe 2). Tọa độ (hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>): X=1134516, Y=552925.

- Từ hoạt động sản xuất và máy móc phục vụ sản xuất (3 nhà máy sản xuất)

+ Tại nhà máy Vikimco. Tọa độ (hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>): X=1134511, Y=552875.

+ Tại nhà máy sản xuất thuốc viên. Tọa độ (hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>): X=1134475, Y=552862.

+ Tại nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>): X=1134476, Y=552773.

**3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:**

STT	Thời gian áp dụng	Giá trị giới hạn, dBA (Theo QCVN 26:2010/BTNMT, khu vực thông thường)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Đối với các máy móc thiết bị sản xuất gây ồn như máy đập, máy đóng gói, máy trộn, máy ép viên, đóng nang thường xuyên được kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên cho vô dầu mỡ đối với bộ phận động và thay thế kịp thời khi hư hỏng.

- Giữa nhà máy và các khu vực lân cận có khu đệm, mặt trước tiếp giáp đường 14 tháng 9 và khuôn viên đã được trồng cây xanh, một mặt tạo vẻ đẹp mỹ quan, mặt khác để chống tiếng ồn lan truyền từ cơ sở ra ngoài cũng như ngăn cản sự ảnh hưởng của phương tiện giao thông qua lại cơ sở. Mặt khác kiến trúc không gian cơ sở thiết kế

rộng thoáng. Các khối công trình được bố trí hợp lý theo tiêu chuẩn của GMP-WHO, nên vấn đề tiếng ồn phát ra từ hoạt động của nhà máy luôn được khống chế và xử lý.

- Những khu vực sản xuất có độ ồn cao được bao bọc trong phòng kín.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn đến sức khỏe công nhân.

- Thường xuyên bảo trì thiết bị máy móc xử lý nước thải đảm bảo hạn chế phát sinh tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực dân cư xung quanh cơ sở.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

## Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

ST T	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại (đầu que hàn thải từ công đoạn sửa chữa cơ khí)	Rắn	07 04 01	6
2	Hộp chứa mực in (hộp mực in, photo, đóng dấu, fax)	Rắn	08 02 04	36
3	Các thiết bị điện, linh kiện điện tử thải (bóng đèn led)	Rắn	16 01 13	48
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	2,4
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	192
6	Bao bì mềm thải (bao bì chứa nguyên liệu sản xuất thuốc)	Rắn	18 01 01	60
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (các vật liệu lọc bụi thuốc); Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt, mực in,..)	Rắn	18 02 01	240
9	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (bao bì bằng thủy tinh, hộp xốp dính acid H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ,...)	Rắn	18 01 04	500
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm có các thành phần nguy hại (hỗn hợp dung dịch hóa chất thải từ phòng thí nghiệm)	Lỏng	19 05 02	2.400

ST T	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
11	Chất thải rắn có thành phần nguy hại (hỗn hợp thuốc thu hồi từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng,...)	Rắn	03 05 09	3.300
12	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải)	Bùn	12 06 05	2.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>8.784,4</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh chất thải rắn	ĐVT	Khối lượng
1	Hạt nhựa nguyên liệu dính bụi bẩn không nhiễm thành phần nguy hại	kg/năm	2.650
2	Viên nang rỗng phế phẩm (chưa qua sử dụng)	kg/năm	50
3	Bao bì nilông, thùng Carton thải không chứa thuốc	kg/năm	24.375
4	Bơm kim tiêm phế phẩm (chưa qua sử dụng)	kg/năm	350
5	Kim tiêm phế phẩm (chưa qua sử dụng)	kg/năm	8
6	Chai, vỉ, hộp thuốc hư hỏng không chứa thuốc	kg/năm	780
7	Các loại nhãn dán hư hỏng	kg/năm	2.000
8	Dược phẩm không có thành phần gây độc cho tế bào (các loại dược phẩm hư hỏng trong sản xuất)	kg/năm	300
<b>Tổng</b>			<b>30.513</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 16.800 kg/năm (56 kg/ngày).

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 240 lít/thùng, số lượng thùng: 24 thùng.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho: 40 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: từng loại chất thải rắn công nghiệp được thu gom chứa trong bao nilông, để trong kho chứa.

2.2.2. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho: 36 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: tường xây gạch, mái lợp tôn, nền xi măng.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, thể tích 240 lít/thùng, số lượng: 3 thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền xi măng.

## **3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không.**

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG KHÁC**

### **1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ:**

- Xây dựng phương án hợp đồng tác chiến với công an và phường đội phường 5, cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ công an tỉnh Vĩnh Long.

- Giáo dục cho đội bảo vệ, đội tự vệ,... nêu cao tinh thần cảnh giác và phòng chống các sự cố có thể xảy ra trên mọi lĩnh vực.

- Thành lập đội phòng cháy chữa cháy của cơ sở. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động tốt.

- Đối với các nhiên liệu dễ cháy được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát sinh lửa và tia lửa điện, lắp các thiết bị theo dõi nhiệt độ, báo cháy và những nơi có khả năng sinh nhiệt, tách nhiệt.

- Trong khu vực sản xuất, kho chứa nguyên liệu và thành phẩm. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động khi có hỏa hoạn xảy ra.



- Công nhân không được hút thuốc, mang bật lửa, diêm quẹt và các dụng cụ phát ra lửa do ma sát tại các khu vực có thể gây cháy như nhà kho, nơi lưu chứa nhiên liệu.

- Bố trí bình chữa cháy như bình CO<sub>2</sub>, bình hóa chất khô được trang bị đầy đủ ở tất cả các phân xưởng, các phòng ban trong cơ sở, bố trí tại các hành lang, phòng máy, tầng kỹ thuật, các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao như trạm điện,...

- Lắp đặt các hệ thống báo cháy tự động gồm các bộ báo nhiệt, báo khói, báo cháy, báo ánh sáng hồng ngoại và bảng chỉ dẫn thoát hiểm, còi báo cháy,... được lắp đặt tại các khu vực trong toàn bộ các nhà xưởng, khi có cháy các đầu sẽ nhận tín hiệu chuyển về trung tâm và trung tâm xử lý chuyển tín hiệu đến còi và đèn báo cháy của các bộ phận để nhận biết khu vực nào có cháy. Trung tâm xử lý báo cháy được lắp đặt tại phòng bảo vệ để thuận tiện theo dõi và quản lý.

- Lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy. Trang bị bơm nước chữa cháy Q=100m<sup>3</sup>/giờ, H=20m, đường ống cấp nước chữa cháy được thiết kế ống cấp chính STK 114mm, xung quanh các nhà máy đều được bố trí các họng để đấu nối với vòi rồng 20m chữa cháy.

## **2. Hệ thống chống sét:**

- Sử dụng hệ thống kim thu sét Stormaster, bán kính bảo vệ 95m được lắp cao 6m cách mặt sàn bảo vệ và được đặt trên nóc tòa nhà phân xưởng.

- Liên kết kim thu sét với dây dẫn bằng ốc xiết cáp làm bằng đồng, dây dẫn là loại cáp đồng bọc 24KW có tiết diện 70mm<sup>2</sup>, dây dẫn từ trên xuống hệ thống tiếp đất được luồn trong ống nhựa PVC 21.

- Hộp kiểm tra điện trở đất đặt cách mặt đất 1,2m, dùng để kiểm tra điện trở đất, điện trở tiếp đất luôn đảm bảo <10 Ω.

- Cột tiếp địa là cọc thép bọc đồng φ16 dài 2,4m và cáp đồng trần có tiết diện 70mm<sup>2</sup>, được liên kết với nhau bằng ốc xiết cáp bằng đồng. Mỗi cọc cách nhau 3 m.

- Khi điện trở tiếp đất >10 Ω phải đóng thêm cọc phụ và dùng hóa chất để xử lý sao cho điện trở đất đạt yêu cầu.

- Hàng năm thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ cho điện trở đất vào trong mùa mưa để đảm bảo hệ thống sét luôn hoạt động tốt. Đồng thời kiểm tra hệ thống báo cháy tự động để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động tốt.